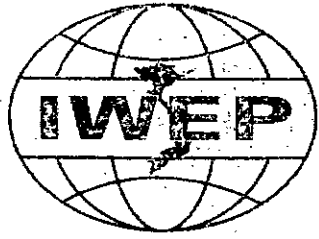


những vấn đề



# KINH TẾ & CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

REVIEW OF WORLD ECONOMIC AND POLITICAL ISSUES

- Năng lượng không chỉ là vấn đề kinh tế
- Tác động kinh tế – xã hội của việc Trung Quốc gia nhập WTO
- Kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường ở một số thủ đô châu Á
- Nông nghiệp Việt Nam hội nhập WTO

**8**  
**(124)**

Tháng 8 - 2006

ISSN 0868-2984

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

Nhiệm vụ đề

# Kinh tế và Chính trị Thế giới

868 (124)

tháng 8 - 2006

NĂM THỨ MƯỜI TÁM

Tạp chí ra 1 tháng 1 kỳ

## TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. CHỦ ĐỨC DŨNG

TS. NGUYỄN VĂN TÂM

## THỦ KÝ TOA SOẠN

TS. TÔ THỊ THANH TOÀN

## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. CHỦ ĐỨC DŨNG

PGS. TS. LÊ BỒ LÍNH

PGS. TS. KH. VÕ ĐÀI LƯỢC

PGS. TS. LÊ VĂN SANG

PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN

TS. NGUYỄN VĂN TÂM

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG

TS. TÔ THỊ THANH TOÀN

PGS. TS. LƯU NGỌC TRINH

## Toa soạn

176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 8574310, 8570364

8574291, 8572768

Fax: 8574316

E-mail: tapchiktg@hh.vnn.vn

## Phong phát hành

176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 8574315, 83267233

Giấy phép xuất bản số 241/GP-BVHTT  
ngày 8/5/2001.

Chế bản điện tử tại Viện Kinh tế và Chính trị  
Thế giới.

In khổ 20,5 x 28,5 cm

In tại Nhà xuất bản Bản đồ

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8/2006

ISSN 0868 - 2984

Giá bán: 20.000 đ

## MỤC LỤC

Trang

### CHÍNH TRỊ VÀ AN NINH QUỐC TẾ

Nguyễn Thanh Hiền: Năng lượng không chỉ là vấn đề kinh tế. 3

### KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

Lưu Ngọc Trinh, Lê Ái Lâm, Nguyễn Bình Giang, Nguyễn Hồng Bắc: Kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường ở một số thủ đô châu Á. 9

Lê Kim Sa: Tác động kinh tế - xã hội của việc Trung Quốc gia nhập WTO: Tổng quan một số nghiên cứu. 21

### VIỆT NAM: CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP

Nguyễn Hồng Sơn: Gia nhập WTO: Cơ hội và thách thức đối với khu vực dịch vụ Việt Nam. 39

Phạm Quang Diệu, Phạm Hoàng Ngân: Nông nghiệp Việt Nam hội nhập WTO. 54

Nguyễn Minh Phong: Một số vấn đề về quản lý nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp: Nhìn từ góc độ không phân biệt thành phần kinh tế. 63

### THÔNG TIN

Phạm Thái Quốc, Nguyễn Duy Lợi: Phát triển kinh tế trong xu thế tự do hóa và vấn đề ô nhiễm môi trường ở Bắc Ninh. 76

## Gia nhập WTO: Cơ hội và thách thức đối với khu vực dịch vụ Việt Nam<sup>(1)</sup>

PGS.TS. NGUYỄN HỒNG SƠN\*

Chiếm khoảng 40% GDP (theo giá so sánh) và hơn 20% lao động trong nền kinh tế, khu vực dịch vụ đang ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực này trong thời gian qua vẫn chưa thực sự tương xứng với vai trò của nó trong nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang chuẩn bị trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Bài viết sẽ phân tích những đặc điểm cơ bản của khu vực dịch vụ Việt Nam và những cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ, từ đó rút ra những cơ hội và thách thức đối với khu vực này sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

### I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA KHU VỰC DỊCH VỤ VIỆT NAM

Cùng với quá trình cải cách và mở cửa nền kinh tế, ngành dịch vụ của Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh với những đặc điểm cơ bản sau:

#### 1. Về tốc độ tăng trưởng

Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ Việt Nam trong thời kỳ 1986-2005 được thể hiện ở Bảng 1.

Số liệu Bảng 1 cho thấy:

- Trong thời kỳ 1986-2005, GDP của khu vực dịch vụ đã tăng liên tục trong 19 năm (trừ năm 1986) với mức tăng bình quân là 6,6%. Đây là mức kỷ lục về thời gian tăng

liên tục so với 2 khu vực còn lại (khu vực nông, lâm-thủy sản tăng liên tục 16 năm tính từ năm 1988, khu vực công nghiệp-xây dựng tăng liên tục 14 năm tính từ năm 1990);

- Trong giai đoạn 1986-1996, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong giai đoạn này, cơ chế thị trường đã được thực thi, thay thế cho cơ chế bao cấp nhà nước. Tuy vậy, kể từ năm 1996, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đã giảm xuống thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế - điều này đi ngược lại với xu hướng tăng trưởng dịch vụ trên thế giới, theo đó, tốc độ tăng trưởng dịch vụ luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, đến năm 2005, lần đầu tiên kể từ năm 1995, khu vực dịch vụ đã tăng trưởng nhanh hơn (mặc dù không đáng kể) so với tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế, và do đó tỷ trọng của dịch vụ trong GDP đã không bị giảm sút. Đây là những dấu hiệu cho thấy trọng tâm tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có lẽ đã bắt đầu dịch chuyển sang khu vực dịch vụ.

Bảng 2 chi tiết hoá mức tăng trưởng theo từng phân ngành. Trong giai đoạn 2000-2005 phần lớn các phân ngành dịch vụ ở Việt Nam đều có mức tăng trưởng cao hơn so với giai đoạn 1996-2000, nhưng vẫn thấp hơn so với giai đoạn 1990-1995. Đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung, các ngành tài chính, giáo dục và đào

\* Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới.

tao, khoa học và công nghệ vẫn duy trì được mức tăng trưởng cao. Tuy nhiên, các ngành dịch vụ kinh doanh (dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và chuyên môn) – những ngành dịch vụ trung gian cơ bản – có mức tăng trưởng trung bình đáng lo ngại.

**Bảng 1:** Tỷ trọng trong GDP và tốc độ tăng trưởng của 3 khu vực kinh tế chính, thời kỳ 1994-2005, (%)

Năm	Tăng trưởng hàng năm (%)				% GDP	
	Tổng GDP	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Công nghiệp	Dịch vụ
1994	8,8	3,4	13,4	9,6	28,9	43,7
1995	9,5	4,8	13,6	9,8	29,9	43,8
1996	9,3	4,4	14,5	8,8	31,3	43,6
1997	8,2	4,3	12,6	7,1	32,6	43,2
1998	5,8	3,5	8,3	5,1	33,4	42,9
1999	4,8	5,2	7,7	2,3	34,4	41,9
2000	6,8	4,6	10,1	5,3	35,4	41,3
2001	6,9	3,0	10,4	6,1	36,6	41,0
2002	7,1	4,2	9,5	6,5	37,4	40,8
2003	7,3	3,6	10,5	6,5	38,5	40,5
2004	7,8	4,4	10,2	7,3	39,4	40,3
2005	8,4	4,0	10,6	8,5	40,2	40,3

*Nguồn:* Tính toán từ "Niên giám thống kê" hàng năm (1986-2004). *Tình hình Kinh tế xã hội 2005.*

**Bảng 2:** Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của các phân ngành dịch vụ: 1986-2005 (%)

Phân ngành dịch vụ	Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm			
	1986 - 90	1990-95	1995-00	2000-05
Khách sạn và nhà hàng	6,2	9,8	5,6	8,7
Khoa học & công nghệ	9,6	7,5	5,5	8,6
Tài chính và tín dụng	6,2	16,4	7,5	7,7
Giáo dục và đào tạo	9,5	11,2	5,6	7,5
Thương mại; sửa chữa thiết bị	4,2	7,4	5,9	7,5
Y tế và các dịch vụ xã hội	11,1	5,8	5,0	7,4
Vận tải, kho chứa và viễn thông	3,4	7,2	6,5	7,4
Hoạt động văn hoá thể thao	13,5	9,3	7,8	6,2
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5,5	10,1	8,0	5,9
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4,9	10,3	12,5	5,9
Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc	7,8	7,2	2,6	5,5
Dịch vụ kinh doanh & bất động sản	6,7	9,6	4,7	3,9
<b>Tổng GDP</b>	<b>4,4</b>	<b>8,2</b>	<b>7,0</b>	<b>7,5</b>

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê* (nhiều năm).

2. Về cơ cấu dịch vụ

Bảng 3 cho thấy, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP của Việt Nam mới đạt khoảng 40% GDP (2005), đây là mức thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Năm 2003, ngành dịch vụ đã đóng góp trung bình trên 68% tổng sản phẩm quốc nội thế giới (GDP), và tỷ lệ đóng góp này ở các nước đã tăng lên theo sự gia tăng của thu nhập quốc dân tính trên đầu người. Ngay cả ở phần lớn các nền kinh tế kém phát triển nhất, ngành dịch vụ cũng đã chiếm trung bình trên 40% GDP. Ngoài ra, có một điểm đáng lưu ý là tỷ trọng của những ngành dịch vụ quan trọng như vận tải, viễn thông, tài chính, khoa học và công nghệ, dịch vụ kinh doanh, giáo dục và đào tạo còn chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong GDP.

Hơn thế nữa, sau khi đạt mức cao nhất vào năm 1995, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP đã liên tục bị sụt giảm (xem Bảng 3). Sự giảm sút của tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP là điều không bình thường trong xu thế phát triển của thế giới hiện nay. Mục tiêu 12-13% tăng trưởng dịch vụ trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế-xã hội cho giai đoạn 1996-2000 do Đại hội Đảng đề ra và mục tiêu tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ lên 45-46% vào năm 2000 đã không đạt được (thực tế chỉ đạt 41,4%). Một trong những lý do quan trọng của việc không đạt được những mục tiêu này có thể là do thiếu một chiến lược quốc gia nhằm mục tiêu hóa các dịch vụ trung gian chủ chốt để thúc đẩy tăng trưởng.

Bảng 3: Tỷ trọng các ngành kinh tế trong GDP của Việt Nam: 1995-2005 [giá cố định]

Hoạt động kinh tế	Phần trăm trong GDP			Tăng trưởng trung bình hàng năm(%)	
	1995	2000	2005	1995-00	2000-05
Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp	26,2	23,3	19,6	4,4	3,8
Khai khoáng	5,3	6,7	5,8	12,2	4,2
Chế tạo	15,5	18,8	22,8	11,2	11,7
Tiện ích	1,7	2,3	2,9	13,4	12,1
Xây dựng	7,5	7,5	8,8	7,2	10,7
Thương mại	17,2	16,3	16,3	5,9	7,5
Khách sạn & Nhà hàng	3,4	3,2	3,4	5,6	8,7
Vận tải, kho bãi, viễn thông	4,0	3,9	3,9	6,4	7,4
Dịch vụ tài chính	2,0	2,1	2,1	7,5	7,7
Khoa học & Công nghệ	0,6	0,6	0,6	5,7	8,6
Dịch vụ kinh doanh, nhà đất	5,0	4,5	3,8	4,7	3,9
Quản lí hành chính	3,6	2,9	2,7	2,6	5,5
Giáo dục & Đào tạo	3,6	3,3	3,3	5,6	7,5
Dịch vụ Y tế & Xã hội	1,5	1,4	1,4	5,6	7,4
Văn hoá, Giải trí	0,6	0,6	0,6	7,8	6,2
Dịch vụ cá nhân & cộng đồng	2,3	2,4	2,2	8,0	5,2
<b>Tổng GDP</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>7,0</b>	<b>7,5</b>
<b>Dịch vụ - Phân loại Việt Nam</b>	<b>43,8</b>	<b>41,3</b>	<b>40,5</b>	<b>5,7</b>	<b>6,4</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2004; Tình hình kinh tế-xã hội 2005.

Sự giảm sút của tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP là điều không bình thường trong xu thế phát triển của thế giới ngày nay. Sự giảm sút này được quyết định bởi nhiều nguyên nhân khác nhau:

*Một là*, tốc độ tăng của khu vực dịch vụ thấp hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế và thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp-xây dựng (như đã trình bày ở trên);

*Hai là*, một số ngành dịch vụ chủ lực quy mô còn rất nhỏ bé và tăng chậm, chẳng những làm cho tỷ trọng của những ngành này không tăng mà còn ảnh hưởng đến sự tăng lên của tỷ trọng các ngành dịch vụ khác, đặc biệt là các ngành như khách sạn, nhà hàng, vận tải, bưu điện... Tỷ trọng của ngành dịch vụ thương mại không nhỏ nhưng chủ yếu là buôn bán nhỏ. Các loại hình dịch vụ mới như tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, vận tải hàng không, vận tải hàng hải, dịch vụ tư vấn xúc tiến sản xuất, đầu tư, pháp lý, nhân sự, công nghệ thông tin, xuất khẩu lao động, kinh doanh bất động sản chưa phát triển, đặc biệt là hoạt động kinh doanh bất động sản trong một thời gian dài bị bỏ ngỏ, quản lý bị buông lỏng. Đối với ngành tài chính, với tỷ trọng hiện chỉ có 2,1% là quá nhỏ so với các nước trong khu vực. Hoạt động sự nghiệp có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước;

*Ba là*, tỷ trọng vốn đầu tư phát triển vào khu vực dịch vụ trong tổng số vốn đầu tư phát triển trong thời kỳ 1996-2003 tăng

chậm, thậm chí còn giảm (xem Bảng 4). Số liệu của bảng 4 cho thấy, mặc dù tỷ trọng của vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ trong tổng số vốn đầu tư phát triển trong thời kỳ 1996-2003 cao hơn so với tỷ trọng của vốn đầu tư vào 2 khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp-thủy sản và công nghiệp-xây dựng nhưng có một điểm đáng lưu ý là khu vực dịch vụ là khu vực có liên quan mật thiết đến hạ tầng kinh tế-xã hội như đường sá, cầu cống, đường sắt, cảng, trường học, bệnh viện, sân vận động, công sở... Đầu tư vào hạ tầng xã hội chiếm khoảng 35% tổng số đầu tư vào hạ tầng kinh tế-xã hội;

*Bốn là*, nhiều dịch vụ vẫn thuộc các cơ quan, đơn vị và cá nhân tự thực hiện như bảo vệ, lái xe, tạp vụ, kế toán, nấu ăn... những dịch vụ này chưa được tách ra để mang tính chuyên nghiệp, vừa làm cho năng suất, chất lượng, hiệu quả của hoạt động này thấp, vừa hạn chế các cơ quan, đơn vị và cá nhân tập trung vào việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính;

*Năm là*, ở những trung tâm lớn như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh..., tỷ trọng dịch vụ trong GDP cũng đang bị giảm sút liên tục trong nhiều năm.

### 3. Về tạo việc làm

Tỷ trọng việc làm trong khu vực dịch vụ ở Việt Nam chiếm khoảng hơn 20%.

Đây là mức tương đối thấp so với các nước khác trong khu vực (xem Bảng 5).

**Bảng 4: Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển vào khu vực dịch vụ trong tổng vốn đầu tư phát triển, thời kỳ 1996-2003 (%)**

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
51,0	53,0	51,6	48,9	48,8	50,2	50,4	50,5

*Nguồn: Niên giám Thống kê năm 1996 đến 2004.*

**Bảng 5: Tỷ trọng việc làm theo ngành ở một số nền kinh tế: 2001, (%)**

Nền kinh tế	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công Nghiệp*	Dịch vụ*	Vận tải, Viễn thông	Tài chính, Kinh doanh
Việt Nam	66,1	12,9	21,0	2,9	0,6
Ấn Độ	4,9	35,4	59,7	11,2	5,9
Indônêxia	43,8	18,7	37,5	4,9	1,2
Philippin	37,4	15,6	47,0	7,2	2,8
Trung Quốc	60,1	23,0	16,9	2,8	0,6
Thái Lan	46,0	18,8	35,2	Không có số liệu	Không có số liệu
LB Nga	13,9	29,7	56,5	7,8	7,9
Malaixia	15,8	32,4	51,8	5,0	6,1
Hàn Quốc	10,3	27,4	62,4	6,2	10,5

Lưu ý: Thứ tự xếp theo GNI trên đầu người

Nguồn: ESCAP, Niên giám thống kê Châu Á và Thái Bình Dương 2002.

\* Tỷ trọng ngành dịch vụ tính theo phân loại của Ngân hàng Thế giới; không kể ngành xây dựng và tiện ích.

**4. Về xuất nhập khẩu dịch vụ**

Việt Nam đã đạt được tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ (xem Bảng 6); tuy nhiên, mức tăng trưởng này không tương xứng với mức tăng trưởng của thương mại hàng hoá. Tính đến cuối năm 2003, tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam là 13,4% tổng kim ngạch

xuất khẩu, vẫn ở dưới mức trung bình của thế giới (20,0%) và thậm chí thấp hơn cả mức trung bình của các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi (14,7%). Điều đáng tiếc là, "các dịch vụ khác" chiếm dưới 25% kim ngạch xuất khẩu, trong đó một số lớn các ngành dịch vụ không xác định được.

**Bảng 6: Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam: 1997-2003**

Xuất khẩu	Tỷ trọng xuất khẩu (%)			Tăng trưởng trung bình năm (%)	
	1997	2000	2003	1997 - 2000	2000 - 2003
Hàng hoá	78,0	84,2	86,6	17,3	11,8
Dịch vụ:	22,0	15,8	13,4	2,2	5,0
Các dịch vụ khác	18,5	13,4	10,5	2,5	2,2
Tài chính/bảo hiểm	0,1	2,7	0,8	28,9	-26,0
Viễn thông	0,8	0,7	0,7	10,5	10,5
Khác	17,7	9,9	9,0	-5,8	7,1
Du lịch	0,3	0,3	0,6	26,0	32,6
Giao thông	3,0	1,9	2,2	-1,9	16,6
Dịch vụ chính phủ	0,2	0,1	0,1	-1,5	5,7

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nhìn tổng thể, nhập khẩu dịch vụ tăng trưởng với tốc độ cao hơn xuất khẩu dịch vụ (xem Bảng 7), đặc biệt là nhập khẩu các dịch vụ viễn thông. Nếu các ngành dịch vụ

của Việt Nam không nâng cao năng lực cạnh tranh của chính mình, thâm hụt thương mại dịch vụ sẽ tiếp tục tăng do nhập khẩu hầu cao gây ra.



**Bảng 7: Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu: 1997-2003**

Nhập khẩu	Tỷ trọng nhập khẩu (%)			Tăng trưởng trung bình năm (%)	
	1997	2000	2003	1997 - 2000	2000 - 2003
Hàng hoá	76,6	81,2	84,9	10,9	17,3
Dịch vụ:	23,4	18,8	15,1	1,1	7,6
Dịch vụ khác	20,9	10,2	6,7	-36,6	0,4
Tài chính/bảo hiểm	0,2	3,5	1,2	212,1	-23,3
Viễn thông	0,0	0,0	0,1	38,7	14,5
Khác	20,7	6,7	6,4	-25,6	9,3
Du lịch	0,1	0,1	0,2	20,0	46,7
Giao thông	2,3	8,3	8,2	67,6	14,7
Dịch vụ chính phủ	0,1	0,1	0,1	9,5	-1,6

*Nguồn:* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thâm hụt thương mại dịch vụ của Việt Nam liên tục tăng, chủ yếu là do sự gia tăng của thâm hụt trong dịch vụ vận tải (xem Bảng 8). Đội tàu biển của Việt Nam có độ tuổi khá cao và tỷ trọng hàng xuất khẩu được chuyên chở bởi các đội tàu biển nước ngoài ngày càng nhiều. Cũng có sự

thâm hụt chút ít trong các dịch vụ tài chính, song khoảng cách này đang được thu hẹp dần. Nếu có định hướng phát triển phù hợp, Việt Nam hoàn toàn có khả năng bù đắp nhập khẩu dịch vụ vận tải bằng sự tăng trưởng nhanh trong xuất khẩu “các dịch vụ khác”.

**Bảng 8: Cán cân thương mại: 1997 - 2003 (tr. USD)**

Các yếu tố cấu thành thương mại	Cán cân thương mại			Thay đổi trung bình năm	
	1997	2000	2003	1997 - 2000	2000 - 2003
Hàng hoá	-1,357	376	-2,528	+577,7	-968,0
Dịch vụ:	-619	-550	-1,040	+23,0	-163,3
Dịch vụ khác	-686	525	656	+403,7	+43,7
Tài chính/bảo hiểm	-12	-137	-83	-41,7	+18,0
Viễn thông	86	112	150	+8,7	+12,7
Khác	-760	550	589	+436,7	+13,0
Du lịch	19	41	80	+7,3	+13,0
Giao thông	41	-1,117	-1,661	-386,0	-181,3
Dịch vụ chính phủ	7	1	6	-2,0	+1,7

*Nguồn:* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong số 155 hình thức dịch vụ được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) phân loại, Việt Nam đã xuất khẩu tới 69 hình thức dịch vụ (Bảng 9). Xin lưu ý rằng mỗi một

“hình thức” này lại bao gồm một loạt các dịch vụ - ví dụ, “dịch vụ pháp lý” bao gồm xuất khẩu dịch vụ về luật công ty, luật nhập cư, luật quốc tế...



**Bảng 9: Các hình thức dịch vụ xuất khẩu của Việt Nam, theo GATS**

Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ thông tin - liên lạc	Giải trí, văn hoá, thể thao
Kế toán	Dịch vụ đưa tin	Dịch vụ văn hoá
Quảng cáo	Dịch vụ internet	Dịch vụ giải trí
Dịch vụ kiến trúc	Dịch vụ phim ảnh động	Dịch vụ thể thao giải trí
Dịch vụ xây dựng - làm sạch	Dịch vụ bưu chính	<i>Du lịch</i>
Dịch vụ tư vấn máy tính	Viễn thông	Dịch vụ khách sạn
Tư vấn kỹ thuật	<i>Dịch vụ xây dựng</i>	Dịch vụ nhà hàng
Dịch vụ xử lý dữ liệu	Xây dựng tổng hợp	Dịch vụ du lịch lữ hành
Dịch vụ cơ sở dữ liệu	Công tác hoàn thiện	Hướng dẫn viên du lịch
Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị	Lắp đặt	Tổ chức tour du lịch
Thuê và cho thuê thiết bị	<i>Dịch vụ phân phối</i>	<i>Dịch vụ giao thông vận tải</i>
Dịch vụ pháp lý	Dịch vụ đại lý hoa hồng	Vận tải hàng hoá bằng máy bay
Tư vấn quản lý	Dịch vụ bán lẻ	Kiểm soát không lưu
Nghiên cứu thị trường	Dịch vụ bán buôn	Vận tải hành khách
Dịch vụ thuốc men và nha khoa	<i>Giáo dục</i>	Dịch vụ hàng không mặt đất
Hộ lý, y tá	Giáo dục bậc cao	Kiểm soát hàng hoá (cargo handling)
Dịch vụ đóng gói	Giáo dục tiểu học	Vận tải tàu biển
Dịch vụ ảnh	Giáo dục trung học	Vận tải đường sông nội địa
Dịch vụ mát-xa, vật lý trị liệu	Đào tạo kỹ thuật	Vận tải khách đường thủy nội địa
In ấn/xuất bản	<i>Môi trường</i>	Dịch vụ hậu cần
Các quan hệ quần chúng	Dịch vụ thoát nước	Vận tải khách đường biển
Dịch vụ mua bán/ cho thuê bất động sản	Xử lý rác thải	Vận tải hàng hải
Dịch vụ an ninh	<i>Dịch vụ tài chính</i>	Dịch vụ kéo tàu biển
Cung cấp nhân sự	Ngân hàng	Taxi - giao thông đường bộ
Phân tích và kiểm định kỹ thuật	Bảo hiểm - tài sản	Lưu kho và bến bãi
Dịch vụ dịch thuật	<i>Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ</i>	<i>Dịch vụ khác</i>
Dịch vụ thú y	Dịch vụ cấp cứu	Điện
	Dịch vụ bệnh viện	Nước

*Nguồn: UNDP và MPI (2005), Phát triển khu vực dịch vụ ở Việt Nam. Chìa khoá cho tăng trưởng bền vững.*

Bảng 10 đưa ra một danh sách ban đầu gồm 25 thị trường xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam. Nếu có những nghiên cứu chi tiết hơn về năng lực cạnh tranh của các phân ngành dịch vụ chủ yếu này, có thể sẽ có được một danh sách dài hơn.

**Bảng 10: Các thị trường xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam**

Ôt-xtrây-li-a	Italia	Xingapo
Đảo British Virgin	Nhật Bản	Tây Ban Nha
Campuchia	Hàn Quốc	Thụy Điển
Canada	Lào	Thụy Sĩ
Trung Quốc	Malaixia	Đài Loan
Pháp	Hà Lan	Thái Lan
Đức	Philippin	Anh
Hồng Kông	LB Nga	Hoa Kỳ
Indônê-xi-a		

*Nguồn:* UNDP và MPI (2005), Phát triển khu vực dịch vụ ở Việt Nam: Chìa khoá cho tăng trưởng bền vững.

**5. Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực xét về mặt cơ cấu đầu tư theo ngành trong năm 2005 nhưng vốn FDI vào Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung trong lĩnh vực công nghiệp, tỷ trọng vốn FDI trong lĩnh vực dịch vụ vẫn thấp và trong nông nghiệp rất nhỏ. Tính trong giai đoạn 1998-11/2005, tỷ trọng vốn FDI trong lĩnh vực công nghiệp là 60,5% tổng vốn đăng ký (67,2% số dự án), trong lĩnh vực dịch vụ là 32% (19,6% số dự án) và trong lĩnh vực nông nghiệp là 7,5% (13,2% số dự án). Để so sánh, các con số tương ứng của năm 2005 là: công nghiệp 58,1% (66%); dịch vụ 38,5% (24,3%) và nông nghiệp 3,4% (9,7%).

Trong các dịch vụ phi tài chính, Pháp và các nền kinh tế trong khu vực chiếm phần lớn khối lượng đầu tư nước ngoài (xem Bảng 11). Trong các dịch vụ tài chính, nước đầu tư chủ yếu là Mỹ, tiếp đến là Pháp. Các liên doanh chủ yếu là của Ôt-xtrây-li-a và Canada.

**Bảng 11: FDI trong một số phân ngành dịch vụ: 2003 (%)**

Nguồn đầu tư	Phân ngành dịch vụ				
	Du lịch	Ngân hàng (số lượng)	Viên thông	Bảo hiểm: nhân thọ	Bảo hiểm: Tài sản/thiên tai
Xingapo	21,4	8,0			
Hồng Kông	13,5	4,0			
Đài Loan	12,5				
Đảo British Virgin	8,2				
Nhật Bản	6,7	8,0	14,9		
Hàn Quốc	6,6	12,0	20,8		
Pháp	4,7	16,0	35,9		2,5
Malaixia	4,3	4,0	0,3		
Ôt-xtrây-li-a		4,0	18,3		
Thụy Điển			9,8		
Hoa Kỳ		12,0		31,2	7,1
Trung Quốc		8,0			
Các nền kinh tế khác	18,1				
Liên doanh				13,2	0,4
Việt Nam				55,6	90,0

*Nguồn:* Một số nghiên cứu ngành thuộc dự án VIE/G2/009.

Từ năm 1987, Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế quốc dân và hội nhập vào thị trường khu vực và toàn cầu. Luật Đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi 4 lần theo hướng thúc đẩy và bảo đảm tốt hơn các quyền của nhà đầu tư. Bốn mươi một (41) hiệp định bảo hộ đầu tư và ba mươi tám (38) hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được ký kết với nhiều nước và lãnh thổ trên thế giới. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã cho phép người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam dưới mọi hình thức, bao gồm cả hình thức 100% vốn nước ngoài, trong tất cả các lĩnh vực không bị Chính phủ cấm đoán. Về khu vực dịch vụ, nơi vẫn còn một số hạn chế (chẳng hạn như viễn thông), các nhà đầu tư được phép liên doanh với các đối tác trong nước. Chính phủ không cho phép đầu tư nước ngoài chỉ trong những lĩnh vực có khả năng đe dọa và làm tổn hại đến: i) bản sắc văn hoá; ii) an ninh quốc gia; iii) lợi ích xã hội công cộng; và iv) môi trường.

Tuy nhiên, tiếp cận thị trường trong khu vực dịch vụ vẫn còn là một vấn đề lớn. Ví dụ, trong lĩnh vực viễn thông, đầu tư tư nhân và nước ngoài chỉ được tham gia vào mạng lưới viễn thông cơ bản (chứ không phải theo như các điều khoản BTA) thông qua các dự án hợp đồng - hợp tác - kinh doanh (BCC), trong đó các doanh nghiệp nước ngoài cấp vốn đầu tư và chia sẻ lợi nhuận song không có cổ phiếu và hầu như không có quyền tham gia vào công tác quản lý. Trong hầu hết các trường hợp, các dự án BCC bộc lộ nhiều bất cập và chính điều này đã không khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài (thậm chí cả trong nước) và tăng chi phí vốn. Việc không có sở hữu tư nhân và những hạn chế về giám sát và quản lý sẽ làm tăng rủi ro cho các nhà đầu tư, giảm mức độ sẵn có của vốn và hạn chế việc chuyển giao kỹ năng quản lý cho doanh nghiệp. Đồng thời, do các BCC không gắn kết trách nhiệm quản lý với rủi

ro đầu tư nên hình thức này sẽ làm giảm các sáng kiến nhằm tăng hiệu quả cũng như những biện pháp quản lý làm tăng lợi nhuận. Hơn nữa, quá trình thương lượng thường chiếm rất nhiều thời gian và do đó, chi phí giao dịch tăng.

Ở Việt Nam việc tiếp cận thị trường vận tải biển quốc tế được quy định bởi giấy phép, ví dụ như giấy phép đầu tư. Điều này về cơ bản đi ngược lại với nguyên tắc quốc tế, đó là "nguyên tắc tự do vận chuyển hàng hải", theo đó mỗi tuyến vận tải biển chỉ cần đăng ký và báo cáo hoạt động kinh doanh mà không cần phải có giấy phép. Ví dụ, Nghị định 57/2001/ND-CP chỉ cho phép các tàu của Việt Nam hoạt động trên các tuyến đường biển quốc tế, lại càng hạn chế sự tham gia thị trường này.

Đối với các dịch vụ tiếp vận nội địa (logistics), các nhà đầu tư nước ngoài đã từng được tiếp cận thị trường khá tự do, song sự dễ dàng này đã bị thu hẹp kể từ năm 2001. Nghị định số 10/2001/ND-CP quy định rằng chỉ có các doanh nghiệp 100% vốn trong nước mới được tham gia vào dịch vụ đại lý vận tải biển và dịch vụ kéo tàu trên biển. Các doanh nghiệp với ít nhất 51% vốn đầu tư của Việt Nam có thể tham gia vào một số lĩnh vực khác như đại lý dịch vụ vận tải biển (đại lý giao nhận - forwarding agent), bốc dỡ (đại lý trên mặt đất), và môi giới hàng hải. Tuy nhiên, các liên doanh được thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực không bị ảnh hưởng. Hơn nữa, Thông tư 101/2001/CP-QHQT ngày 6 tháng 11 năm 2001 cũng quy định các đại lý dịch vụ vận tải hàng không (đại lý giao nhận) phải có hơn 51% vốn Việt Nam. Những quy định này sẽ không làm tăng năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ tiếp vận trong nước xét về dài hạn, thậm chí có thể làm chậm quá trình chuyển đổi của ngành này theo hướng phát triển một ngành công nghiệp định hướng dịch vụ.

## 6. Về doanh nghiệp

Ở Việt Nam, hơn một nửa các doanh nghiệp thuộc về các ngành dịch vụ, với tỷ trọng cao nhất thuộc về ngành bán buôn và

bán lẻ (xem Bảng 12). Kể từ năm 2000, dịch vụ y tế và dịch vụ kinh doanh là những ngành có sự gia tăng mạnh nhất về doanh nghiệp.

**Bảng 12: Tỷ trọng các doanh nghiệp xét theo hoạt động kinh tế: 2000-2002**

Hoạt động kinh tế	Tỷ trọng doanh nghiệp (%)		Tăng trưởng trung bình năm (%)
	2000	2002	
Dịch vụ y tế và xã hội	0,1	0,1	80,0
Dịch vụ kinh doanh, bất động sản	3,3	5,1	53,4
Khai thác mỏ	1,0	1,4	43,5
Khoa học và công nghệ	0,0	0,0	41,4
Xây dựng	9,5	12,5	40,1
Giao thông/ kho bãi/ liên lạc	4,2	5,2	34,4
Tiện ích công cộng/ utilities	0,3	0,3	28,5
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,2	26,9
Các dịch vụ khác	0,4	0,4	24,7
Giải trí/ văn hoá/ thể thao	0,3	0,3	23,5
Khách sạn/ nhà hàng	4,5	4,5	21,7
Chế tạo	24,6	23,5	19,3
Thương mại	41,5	39,4	13,9
Dịch vụ tài chính	2,2	1,7	5,6
Nông, lâm, thủy sản	8,0	5,4	0,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>22,0</b>
<b>Dịch vụ - Tiêu chí Việt Nam</b>	<b>56,7</b>	<b>56,9</b>	<b>22,2</b>

*Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê 2003, tính từ số liệu của Bảng 219.*

Phần lớn các doanh nghiệp dịch vụ là các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ (xem Bảng 13), trong đó bán buôn và bán lẻ chiếm tới 3/4 số lượng doanh nghiệp có dưới 5 nhân công. Ngược lại, các doanh nghiệp xây dựng và chế tạo chiếm tỷ lệ chi phối về quy mô doanh nghiệp, với khoảng 50 nhân công trở lên. Có tới hơn 87,2% doanh nghiệp dịch vụ có số lượng công nhân ít hơn 5

người. Các phân ngành dịch vụ tập trung nhiều doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ là phân ngành bán buôn và bán lẻ, giáo dục và đào tạo, dịch vụ kinh doanh, khách sạn và nhà hàng. Dịch vụ tiện ích, ngành chế tạo và khai thác mỏ, mỗi ngành có số lượng doanh nghiệp trên mức trung bình số lượng doanh nghiệp với 200 nhân công trở lên.

Bảng 14 cho thấy, tính đến cuối năm 2002, có hơn 64,7% doanh nghiệp dịch vụ có mức vốn dưới 0,5 tỷ đồng, trong đó hơn một nửa các cơ sở giáo dục và đào tạo có mức vốn dưới 0,5 tỷ đồng. Một lần nữa, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chế tạo và

dịch vụ tiện ích cũng như các doanh nghiệp giải trí/văn hoá/thể thao có mức vốn ít nhất là 10 tỷ đồng. Mặc dù đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nhưng có tới gần 2/3 các tổ chức tài chính chỉ có quy mô vốn từ 1 đến 4,9 tỷ đồng.

**Bảng 13: Tỷ lệ doanh nghiệp xét theo quy mô, tính đến 31/12/2002**

Hoạt động kinh tế	Số lượng nhân công					Tổng
	< 5	5-9	10-49	50-199	200+	
Thương mại	74,5	48,4	27,3	13,0	8,6	39,4
Chế tạo	7,2	15,8	27,3	41,2	51,6	23,5
Xây dựng	3,7	7,1	17,8	20,3	20,4	12,5
Nông, lâm, thủy sản	1,3	5,5	7,7	5,6	4,8	5,4
Giao thông/kho bãi/liên lạc	2,4	4,3	6,6	7,5	5,6	5,2
Dịch vụ kinh doanh, bất động sản	5,1	6,6	4,8	4,4	2,1	5,1
Khách sạn/ nhà hàng	4,3	6,5	4,2	2,8	1,5	4,5
Dịch vụ tài chính	0,2	4,0	1,0	0,6	0,6	1,7
Khai thác mỏ	0,3	0,7	1,9	2,8	2,6	1,4
Dịch vụ khác	0,2	0,3	0,4	0,6	1,0	0,4
Giải trí/ văn hoá/ thể thao	0,3	0,2	0,3	0,5	0,4	0,3
Tiện ích công cộng	0,3	0,2	0,2	0,5	0,7	0,3
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,3	0,2	0,1	0,0	0,2
Dịch vụ y tế xã hội	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Khoa học và công nghệ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Dịch vụ - Tiêu chí Việt Nam</b>	<b>87,2</b>	<b>70,8</b>	<b>45,1</b>	<b>29,6</b>	<b>19,9</b>	<b>56,9</b>

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2003*, tính từ số liệu của Bảng 237.

Cũng như ở tất cả các nền kinh tế khác, các doanh nghiệp có quy mô vốn cao của Việt Nam chủ yếu nằm ở phân ngành dịch vụ tiện ích, tiếp đó là phân ngành dịch vụ tài chính. Các doanh nghiệp dịch vụ có mức vốn trung bình gần bằng mức của các doanh nghiệp chế tạo. Đáng chú ý là có sự gia tăng đáng kể của vốn đầu tư vào lĩnh vực khoa học và công nghệ. Trong khi các dịch vụ tiện

ích, dịch vụ khoa học và công nghệ có tỷ lệ vốn đầu tư trên doanh nghiệp cao, cả hai lĩnh vực này lại đạt mức tăng trưởng âm. Nhìn tổng thể, trong giai đoạn 2000-2002, đầu tư trên đầu doanh nghiệp đã có sự giảm sút, với một số ngoại lệ ở lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, xây dựng, đồng thời mức đầu tư trung bình vào ngành chế tạo đã tăng nhẹ.

**Bảng 14:** Tỷ trọng doanh nghiệp theo quy mô vốn, tính đến 31/12/2002 (tỷ đồng)

Hoạt động kinh tế	Quy mô vốn					Tổng
	< 0,5	0,5-0,9	1,0-4,9	5,0-9,9	10+	
Thương mại	49,2	44,0	37,3	31,8	21,4	39,4
Chế tạo	17,6	21,3	21,6	29,3	40,4	23,5
Xây dựng	6,0	12,6	16,6	14,7	15,5	12,5
Nông, lâm, thủy sản	7,1	5,3	4,1	4,8	4,9	5,4
Giao thông/ kho bãi/ liên lạc	4,0	4,4	6,4	6,1	5,3	5,2
Dịch vụ kinh doanh, bất động sản	7,0	5,3	3,9	4,4	4,2	5,1
Khách sạn/ nhà hàng	5,6	4,5	4,7	3,1	2,6	4,5
Dịch vụ tài chính	0,2	0,2	3,3	3,0	2,0	1,7
Khai thác mỏ	1,5	1,3	1,2	1,4	1,6	1,4
Dịch vụ khác	0,7	0,3	0,2	0,7	0,5	0,4
Tiền ích công cộng	0,3	0,2	0,1	0,1	0,9	0,3
Giải trí/ thể thao/ văn hoá	0,2	0,2	0,3	0,2	0,5	0,3
Giáo dục và đào tạo	0,3	0,2	0,2	0,1	0,0	0,2
Dịch vụ y tế và xã hội	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Khoa học và công nghệ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dịch vụ - Tiêu chí Việt Nam	67,4	59,2	56,4	49,6	36,7	56,9

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê, tính toán từ số liệu của Bảng 240.

**Bảng 15:** GDP phân theo cơ cấu sở hữu: 1995 -2002

Hình thức sở hữu	Phần trăm trong GDP			Tăng trưởng trung bình năm (%)	
	1995	2000	2002	1995-2000	2000-2002
Nhà nước	40,1	40,8	41,0	7,3	7,3
Tập thể	9,7	8,5	8,1	4,2	4,1
Tư nhân	7,6	7,7	8,6	7,4	13,2
Hộ gia đình	35,9	32,2	31,5	4,6	5,8
Đầu tư nước ngoài	6,7	10,8	10,9	17,6	7,2
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>7,0</b>	<b>7,0</b>

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê.

7. Về sở hữu

Một trong những đặc điểm nổi bật của cải cách kinh tế ở Việt Nam là vai trò ngày càng tăng của khu vực tư nhân. Hiến pháp sửa đổi năm 1993, cho phép các cá nhân thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản tạo ra thu nhập và tài sản cá nhân, đã có đóng góp tích cực tới sự phát triển của khu vực tư nhân (xem Bảng 15). Ngoài ra, sự phát triển của khu vực này còn được thúc đẩy bởi các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài của Chính phủ. Các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân (chủ yếu là các hộ gia đình) đã chiếm tới hơn 50% GDP.

Xét về số lượng doanh nghiệp trong nền kinh tế nói chung, đến năm 2002, có khoảng dưới 10% số lượng doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (xem bảng 16). Sở hữu tư nhân tăng mạnh đã tạo ra những thay đổi quan trọng kể từ khi bắt đầu *Đổi mới*.

Tuy nhiên, ở Việt Nam các doanh nghiệp nhà nước vẫn tiếp tục giữ vị trí thống trị trong các ngành dịch vụ chiến lược. Sự độc quyền của các doanh nghiệp này, vốn được thành lập trước đây, được quyết định bởi một số nhân tố: Thứ nhất, các doanh nghiệp nhà nước được coi là đóng vai trò chủ đạo, là xương sống của nền kinh tế và do đó tiếp tục được đối xử ưu đãi, như dễ dàng được thuê, cấp đất, hoặc vay vốn và được bảo hộ. Để hướng tới nền kinh tế tri thức, Chính phủ Việt Nam đã đặc biệt chú trọng phát triển các ngành công nghệ cao như công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và công nghệ sinh học. Do đó, một tỷ trọng lớn vốn đầu tư công cộng đã được đầu tư vào một số ngành chiến lược và một số vùng địa lý trọng điểm như Công viên Phần mềm Thành phố Hồ Chí Minh với hạ tầng cơ sở tiên tiến, giá thuê bao cấp (2\$/1m<sup>2</sup>) và mức thuế thấp (0,4%).

**Bảng 16: Tỷ trọng doanh nghiệp theo cơ cấu sở hữu: 2000-2002**

Hình thức sở hữu	Tỷ trọng doanh nghiệp		Tăng trưởng trung bình năm (%)
	2000	2002	
Tư nhân	48,6	39,4	9,8
Công ty trách nhiệm hữu hạn	24,7	37,3	49,9
Doanh nghiệp nhà nước	13,6	8,5	-3,5
Hợp tác xã	7,7	6,5	12,6
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	1,1	3,6	124,2
100% vốn nước ngoài	2,0	2,5	35,2
Liên doanh	1,6	1,2	5,5
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	0,7	0,9	37,1
<b>Tổng doanh nghiệp</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>22,0</b>

*Nguồn:* Tổng Cục Thống Kê, *Niên giám thống kê 2003*, tính toán từ số liệu của Bảng 218.

Thứ hai, vị trí độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước trong các ngành dịch vụ như viễn thông, vận tải hàng không, và điện lực là hệ quả tất yếu của sự không bình đẳng trong tiếp cận thị trường khi các doanh nghiệp tư nhân, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài không được phép tiếp cận

hoặc vấp phải rất nhiều trở ngại khi tiếp cận các lĩnh vực này. Các quy định cấp phép không rõ ràng và không minh bạch, hay tiếp cận không cân xứng tới các dự án của chính phủ, là một số trở ngại điển hình. Ví dụ, các công trình xây dựng công cộng thường được giao cho các nhà thầu và tư

vấn địa phương thực hiện, thường là các doanh nghiệp nhà nước. Các thủ tục cấp giấy phép thường rất phức tạp và không có công ty tư nhân trong nước nào hoạt động trên hầu hết các lĩnh vực của ngành viễn thông. Mức độ cạnh tranh tăng lên trong ngành viễn thông cho đến nay chỉ hạn chế giữa một số ít các doanh nghiệp nhà nước<sup>(2)</sup>.

Xét trên khía cạnh hình thức sở hữu, các phân ngành dịch vụ Việt Nam vẫn tiếp tục khác nhau đáng kể (xem Bảng 17). Sở hữu nhà nước giữ vị trí chi phối trong lĩnh vực khách sạn. Ngược lại, sở hữu nước ngoài và liên doanh với nước ngoài lại khá phổ biến trong lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng.

**Bảng 17: Tỷ trọng doanh nghiệp theo cơ cấu sở hữu ở một số phân ngành dịch vụ: 2003**

Phân ngành dịch vụ	Cơ cấu sở hữu			Tổng cộng
	Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh/nước ngoài	
Khách sạn	61,6	29,2	9,2	100,0%
Dịch vụ hỗ trợ hàng hải	56,8	41,6	1,6	100,0%
Vận tải hàng hải	36,8	62,0	1,2	100,0%
Bảo hiểm	16,7	29,2	54,1	100,0%
Ngân hàng	8,1	50,0	41,9	100,0%

*Nguồn:* Một số nghiên cứu ngành của Dự án VIE/02/009

**Bảng 18: Tỷ trọng trong GDP xét theo cơ cấu sở hữu và phân ngành dịch vụ: 1994-1999**

Phân ngành dịch vụ	Sở hữu nhà nước		Tập thể		Cá nhân		Tư nhân		Sở hữu nước ngoài	
	1994	1999	1994	1999	1994	1999	1994	1999	1994	1999
Giáo dục và đào tạo*	99,2	92,9	-	0,3	0,8	3,8	-	2,5	-	0,5
Y tế	91,0	86,7	-	0,7	9,0	10,3	-	2,2	-	-
Tài chính	100,0	83,4	-	2,1	-	-	-	6,4	-	8,6
Khách sạn, nhà hàng	62,1	68,4	3,2	1,2	26,2	22,1	6,1	6,3	2,0	2,4
Giao thông	66,1	60,9	10,5	9,5	14,2	18,5	1,5	3,3	7,7	3,3
Thương mại	43,1	44,6	0,9	0,1	37,7	36,9	13,7	17,5	1,1	0,9
Kinh doanh	5,1	18,2	1,4	1,1	82,0	67,8	7,6	8,8	3,7	3,9
Cá nhân/Cộng đồng	8,5	13,0	1,0	0,9	55,5	54,3	35,0	31,7	-	-
<b>Tổng</b>	<b>55,4</b>	<b>55,4</b>	<b>1,8</b>	<b>1,6</b>	<b>31,1</b>	<b>29,6</b>	<b>10,0</b>	<b>11,1</b>	<b>1,8</b>	<b>2,3</b>

*Chú thích:* \* Năm thứ 2 là 1998, do không có số liệu năm 1999.

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê, *Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới, xét theo các tiêu chí chung từ Hệ thống tài khoản quốc gia*, NXB Thống kê, 2000.



Trong khi hầu hết các doanh nghiệp giáo dục và y tế thuộc sở hữu nhà nước, thì các dịch vụ kinh doanh và dịch vụ cộng đồng/cá nhân lại chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân (xem Bảng 18). Việc có rất ít doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong phân ngành dịch vụ kinh doanh có thể là do Chính phủ chưa nhận thức hết được tầm quan trọng của các hoạt động thương mại dịch vụ trong phân ngành này.

Thiếu một sân chơi bình đẳng cũng là một lý do thường được đưa ra để giải thích sự kém phát triển của khu vực tư nhân ở Việt Nam. Hiện nay, khu vực này vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng, phải trả chi phí cao cho việc sử dụng đất đai và thuê văn phòng. Hoạt động của một số ngành dịch vụ đòi hỏi phải có sự đầu tư cố định lớn vào đất đai và nhà xưởng; chẳng hạn, các trường đại học tư nhân vẫn tiếp tục phải chịu sự phân biệt đối xử nghiêm trọng so với các trường đại học công lập, vốn được bao cấp và ưu đãi về đất đai từ phía chính phủ. Các yêu cầu ngặt nghèo về kinh nghiệm và năng lực cũng hạn chế khả năng tham gia đấu thầu các dự án nhà nước của khu vực tư nhân.

Hậu quả của việc thiếu cạnh tranh từ khu vực tư nhân là các doanh nghiệp nhà nước độc quyền ít đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ hay tăng hiệu quả kinh doanh. Với việc thực thi luật pháp còn yếu, những đơn vị độc quyền dễ lạm dụng quyền lực thị trường để gây sức ép và vận động để được bảo hộ ở mức cao hơn hay tăng giá dịch vụ. Hậu quả là, giá một số dịch vụ cơ bản (như điện và viễn thông) ở Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực.

Đáng lưu ý là, hiện nay, cạnh tranh đã gia tăng mạnh mẽ trên thị trường viễn thông ở Việt Nam so với trong thập kỷ trước, đặc biệt là so với năm 1993, khi thị trường tất cả các lĩnh vực viễn thông đều nằm trong tình trạng độc quyền. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng cạnh tranh hiện nay trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam đều bắt nguồn từ việc các doanh nghiệp nhà nước khác (và quân đội) tham gia thị trường, do họ thấy khả năng thu được lợi nhuận cao và đa dạng hoá, chứ không phải là từ khu vực tư nhân.

Giá dịch vụ cao hơn mức trung bình, nhưng chất lượng dịch vụ dưới mức trung bình là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến năng lực cạnh tranh của Việt Nam thấp. Tăng năng lực cạnh tranh và chất lượng dịch vụ sẽ giúp giảm chi phí kinh doanh cho nền kinh tế. Ví dụ về mối quan hệ nhân quả này là những tác động nhân lên của việc giảm chi phí và nâng cao chất lượng dịch vụ hậu cần ở Việt Nam. Việc giảm chi phí và nâng cao chất lượng của dịch vụ tiếp vận sẽ góp phần tăng năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu Việt Nam, và trên cơ sở đó giúp các nhà sản xuất nguyên liệu thô xuất khẩu (ví dụ, các chủ trang trại và các nhà nuôi trồng thủy sản) tiếp cận tốt hơn và ít tốn kém hơn tới các thị trường nước ngoài. Việc tăng tiếp cận tới các thị trường xuất khẩu sẽ tạo ra một biên độ lợi nhuận cao hơn cho người sản xuất và góp phần xoá đói giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vốn không có lợi thế do sự kém phát triển của dịch vụ tiếp vận.

(Còn nữa)